

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 720/QĐ-ĐHTĐ ngày 17 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)*

- Tên chương trình: **Luật Kinh tế (Economic Law)**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: **Luật Kinh tế**
- Mã ngành: **7380107**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy tập trung**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế trình độ đại học của Trường Đại học Tây Đô hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có kiến thức toàn diện về pháp luật kinh tế, thực tiễn pháp lý và những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội có liên quan đến pháp luật kinh tế. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe tốt và có năng lực thực hành nghề luật cơ bản, tư duy độc lập, sáng tạo, có khả năng phân tích, nghiên cứu, giải quyết hiệu quả các vấn đề pháp lý trong lĩnh vực kinh tế; đồng thời thích ứng linh hoạt với môi trường làm việc và có ý thức phục vụ cộng đồng.

1.2. Mục tiêu cụ thể

*** Về kiến thức:**

PEO1. Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội có liên quan đến pháp luật kinh tế, giáo dục thể chất và ngoại ngữ.

PEO2. Người học nắm vững các kiến thức cơ bản về các lĩnh vực pháp luật hành chính, dân sự, hình sự và các lĩnh vực pháp luật có liên quan đến pháp luật kinh tế.

PEO3. Người học kiến thức toàn diện về lý thuyết và thực tiễn về pháp luật kinh tế để có thể nghiên cứu, vận dụng giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong lĩnh vực kinh tế và các lĩnh vực có liên quan.

*** Về kỹ năng:**

PEO4. Trang bị cho người học kỹ năng tư duy phản biện, logic và có hệ thống, đặc biệt trong đánh giá và lập luận pháp lý.

PEO5. Nhận diện, phân tích và giải quyết vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động kinh tế.

PEO6. Khai thác và ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo (AI), ngoại ngữ trong hoạt động thực tiễn nghề luật như: tra cứu, soạn thảo, rà soát các văn bản pháp lý, nghiên cứu khoa học,...

*** Về thái độ:**

PEO7. Có đạo đức, trách nhiệm với nghề nghiệp và xã hội, có ý thức tuân thủ pháp luật, phục vụ lợi ích công cộng.

PEO8. Có tinh thần học tập suốt đời và khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, luôn sẵn sàng tiếp thu những đổi mới về chính sách, pháp luật, công nghệ và xu thế toàn cầu hóa..

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

PLO1. Có kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học kinh tế xã hội, khoa học chính trị về Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ, quốc phòng, an ninh.

PLO2. Sinh viên có kiến thức nền tảng về Lý luận Nhà nước và pháp luật, Hiến pháp và các kiến thức liên ngành về các lĩnh vực pháp luật hành chính, dân sự, hình sự và kiến thức về pháp luật quốc tế.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

PLO3. Sinh viên có kiến thức pháp luật chuyên sâu về thành lập và quản trị doanh nghiệp, hợp đồng thương mại, đầu tư, đất đai, cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại,...

PLO4. Sinh viên có kiến thức để vận dụng có hệ thống lý thuyết và thực tiễn pháp luật kinh tế để nghiên cứu, phân tích và đưa ra giải pháp đối với các tình huống pháp lý trong môi trường kinh doanh và đầu tư.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng mềm

PLO5. Có kỹ năng giao tiếp, trình bày và thuyết trình; bước đầu có khả năng phản biện xã hội

PLO5. Kỹ năng tìm kiếm, phân tích và đánh giá các văn bản pháp luật có liên quan.

PLO6. Kỹ năng tư duy phân tích các tình huống pháp lý từ thực tiễn và đưa ra giải pháp chuyên môn độc lập để giải quyết các tình huống.

2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO7. Kỹ năng diễn đạt các quan điểm pháp lý và soạn thảo, rà soát các văn bản có tính pháp lý phục vụ cho các công việc thuộc lĩnh vực pháp luật liên quan đến công việc đảm nhiệm.

PLO8. Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có năng lực ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo (AI) phục vụ công việc, nghiên cứu.

PLO9. Kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường công việc.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO10. Trung thành với Tổ quốc, có ý thức chính trị, tư tưởng vững vàng, có tinh thần thượng tôn pháp luật; bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người và sẵn sàng phục vụ cộng đồng.

PLO11: Trung thực, liêm chính, cẩn trọng, cầu thị, thấu hiểu và có đạo đức nghề nghiệp.

PLO12: Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm; tư duy sáng tạo; có khả năng vận dụng những kiến thức và kỹ năng một cách tự chủ và có trách nhiệm trong nhiệm vụ được giao; có khả năng thích ứng với môi trường nghề luật trong bối cảnh thay đổi.

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Tây Đô có thể định hướng nghề nghiệp và vị trí việc làm như sau:

- Công chức, viên chức tại các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức chính trị – xã hội ở địa phương và trung ương.
- Chuyên viên pháp chế, hành chính, nhân sự tại các dự án, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế có hoạt động tại Việt Nam.
- Chuyên viên pháp lý tại các công ty luật, văn phòng luật sư, văn phòng công chứng, văn phòng thừa phát lại, trung tâm trọng tài thương mại và các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý khác.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự cập nhật kiến thức pháp luật mới và nghiên cứu khoa học.
- Tiếp tục học tập ở bậc cao hơn như Thạc sĩ, Tiến sĩ trong lĩnh vực Luật, Luật Kinh tế hoặc các chuyên ngành liên quan tại các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước.
- Sinh viên đang học chuyên ngành Luật Kinh tế trình độ Đại học tại trường Đại học Tây Đô nếu đáp ứng điều kiện về (học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đã tích lũy tối thiểu 70 tín chỉ của Chương trình đào tạo) thì có thể đăng ký học

trước một số học phần của Chương trình đào tạo Thạc sĩ Luật Kinh tế của Trường nhưng không quá 15 tín chỉ.

- Tham gia kỳ thi để đạt các chức danh tư pháp chuyên nghiệp như: Luật sư, Công chứng viên, Chấp hành viên, Thẩm phán, Kiểm sát viên,... khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:

3,5 năm (10 học kỳ, 3 học kỳ/năm).

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy **130 tín chỉ** (chưa bao gồm các học phần điều kiện).

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Người học Chương trình đào tạo Luật Kinh tế trình độ đại học phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;
- Tổng điểm xét tuyển tối thiểu đạt 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm.
- Trường hợp người dự tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi, các hình thức đánh giá khác mà được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi, đánh giá thì phải bảo đảm đánh giá được kiến thức Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn và đạt tối thiểu là 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm.

Người dự tuyển Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế trình độ đại học đều phải đáp ứng các điều kiện trên đây, trừ trường hợp những người dự tuyển đã có bằng đại học được miễn các yêu cầu này.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành kèm theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Quy định đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành kèm theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô, cụ thể:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ, học phần quy định theo chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.
- Đạt chuẩn kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định nhà trường.
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Đô).

Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0–10,0	A	4,0
Giỏi	8,0–8,9	B+	3,5
Khá	7,0–7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5–6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5–6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0–5,4	D+	1,5
Yếu	4,0–4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần tích lũy

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TỈ CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	40	38	2
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	83	73	10
3	Thực tập tốt nghiệp, Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	7	0	7
Tổng cộng		130	111	19

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1.	0301001769	Triết học Mác – Lênin	3	3	0
2.	0301001825	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0
3.	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
4.	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
5.	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
6.	0301002902	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	0
7.	0301002903	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	0
8.	0301002904	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	0
9.	0301002997	Năng lực số	3	1	2
10.	0301000746	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2	2	0
11.	0301003048	Các học thuyết chính trị - pháp lý	2	2	0
12.	0301000752	Thống kê xã hội học	2	2	0
13.	0301000743	Kinh tế học đại cương	3	3	0
14.	0301001659	Phương pháp nghiên cứu khoa học – LKT	2	2	0
TỔNG CỘNG:			34	32	2

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1.	0301003000	Lý luận Nhà nước và pháp luật 1	2	2	0
2.	0301003049	Lý luận Nhà nước và pháp luật 2	2	2	0
3.	0301002817	Tư duy pháp lý	2	2	0
4.	0301000750	Luật Hiến pháp	3	3	0
5.	03003115	Luật Hành chính	2	2	0
6.	0301003050	Luật Hình sự	2	2	0
7.	0301001058	Luật dân sự 1	2	2	0
8.	0301001243	Luật dân sự 2	2	2	0
9.	0301003051	Công pháp quốc tế	2	2	0
10.	0301000785	Luật hôn nhân và gia đình	2	2	0
11.	0301003052	Tư pháp quốc tế	2	2	0
12.	0301003053	Lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật	2	2	0
13.	0301003054	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0
14.	0301003055	Luật Tố tụng dân sự	2	1	1
15.	0301003056	Luật Tố tụng hình sự	2	1	1
16.	0301003057	Nghề Luật và đạo đức nghề luật	2	2	0
TỔNG CỘNG			33	31	2

8.2.2. Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1.	0301003061	Luật thương mại	3	3	0
2.	0301003062	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	3	0
3.	0301003063	Luật đất đai	2	2	0
4.	0301003064	Pháp luật về Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	2	2	0
5.	0301003065	Luật thương mại quốc tế	2	2	0
6.	0301003066	Luật lao động	2	2	0
7.	0301003067	Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại và phá sản	2	2	0

STT	Mã số	Tên môn học	SỐ TC		
			Tổng	LT	TH
8.	0301000799	Luật sở hữu trí tuệ	2	2	0
9.	0301003068	Luật Tài chính	2	2	0
10.	0301003069	Xây dựng văn bản pháp luật	2	2	0
11.	0301003070	Luật phòng, chống tham nhũng	2	2	0
12.	0301003071	Pháp luật ASEAN	2	2	0
13.	0301001601	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp – LKT	8	0	8
14.	Loại hình 2:				
15.	0301001602	Tiểu luận tốt nghiệp - LKT	4	0	4
16.		Học bổ sung kiến thức	4	0	4
TỔNG CỘNG			34	26	8

8.2.3. Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
Kiến thức bổ trợ (33 Tín chỉ)					
1.	0301003005	Tiếng Anh tăng cường 1**	3	3	
2.	0301003006	Tiếng Anh tăng cường 2**	3	3	
3.	0301003007	Tiếng Anh tăng cường 3**	3	3	
4.	0301003008	Tiếng Anh tăng cường 4**	3	3	
5.	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1	0	1
6.	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**			
7.	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**			
8.	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	0	1
9.	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**			
10.	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**			
11.	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1	0	1
12.	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**			
13.	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**			
14.	0301000650	Giáo dục quốc phòng – An ninh**	8	5	3
15.	0301003009	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo**	2	2	0
16.	KNM	Kỹ năng mềm**	4	4	0

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
17.	KNN	Kỹ năng nghề nghiệp**	4	4	0
Kiến thức tự chọn (Nhóm kiến thức đại cương: Chọn 6 TC)					
18.	0301001607	Logic học đại cương	3	3	0
19.	0301002082	Xã hội học đại cương			
20.	0301001692	Văn bản và lưu trữ đại cương			
21.	0301000061	Cơ sở văn hóa Việt Nam			
22.	0301000284	Lịch sử văn minh thế giới	3	3	0
23.	0301000367	Nguyên lý kế toán			
24.	0301000724	Quản trị doanh nghiệp			
Kiến thức tự chọn (Nhóm kiến thức cơ sở ngành: Chọn 6 TC)					
25.	0301000796	Luật học so sánh	2	2	0
26.	0301001869	Bảo đảm nghĩa vụ			
27.	0301002081	Luật Tổ tụng hành chính			
28.	0301003058	Luật các tổ chức tín dụng	2	2	0
29.	0301003059	Pháp luật về đầu tư			
30.	0301003060	Pháp luật về An sinh xã hội			
31.	0301000798	Luật các tổ chức quốc tế	2	2	0
32.	0301001261	Pháp luật về thi hành án dân sự			
33.	0301001252	Luật Ngân sách			
Kiến thức tự chọn (Nhóm kiến thức chuyên ngành: Chọn 10 TC)					
34.	0301000801	Pháp luật về xuất, nhập khẩu	2	2	0
35.	0301003072	Pháp luật về kinh doanh bất động sản			
36.	0301000784	Kỹ thuật đàm phán và soạn thảo hợp đồng			
37.	0301000781	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	2	2	0
38.	0301000792	Pháp luật về thương mại điện tử			

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
39.	0301000782	Luật kinh doanh bảo hiểm	2	2	0
40.	0301003073	Luật thuế			
41.	0301003074	Pháp luật về công chứng, chứng thực	2	2	0
42.	0301003075	Pháp luật về đấu thầu, đấu giá tài sản			
43.	0301003076	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2	2	0
44.	0301000794	Luật Cạnh tranh			
TỔNG CỘNG			22	22	0

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kinh tế học đại cương	3	3	0	45	45	0
2	Lý luận Nhà nước và pháp luật 1	2	2	0	30	30	0
3	Năng lực số	3	1	2	75	15	60
4	Luật Hiến pháp	3	3	0	45	45	0
5	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2	2	0	30	30	0
	Tổng cộng	13	11	2	225	165	60

Học kỳ 2:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	45	45	0
2	Tiếng anh căn bản 1	3	3	0	45	45	0
3	Lý luận Nhà nước và Pháp luật 2	2	2	0	30	30	0
4	Các học thuyết chính trị - pháp lý	2	2	0	30	30	0
5	Tư duy pháp lý	2	2	0	30	30	0
6	Thống kê xã hội học	2	2	0	30	30	0

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
7	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1	0	1	30	0	30
8	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**						
9	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**						
	Tổng cộng	14+1	14+0	0+1	210+30	210	30

Học kỳ 3:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	30	30	0
2	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	0	45	45	0
3	Logic học đại cương	3	3	0	45	45	0
4	Xã hội học đại cương						
5	Văn bản và lưu trữ đại cương						
6	Cơ sở văn hóa Việt Nam						
7	Giáo dục quốc phòng – An ninh**	8	5	3	165	75	90
8	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	0	1	30	0	30
9	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**						
10	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**						
	Tổng cộng	8+9	8+5	0+4	120 +195	120 +75	0+ 120

Học kỳ 4:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	30	0
2	Lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật	2	2	0	30	30	0
3	Luật Dân sự 1	2	2	0	30	30	0
4	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	0	45	45	0
5	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo**	2	2	0	30	30	0

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
6	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	2	0	30	30	0
7	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	3	0	45	45	0
8	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1	0	1	30	0	30
9	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**						
10	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**						
	Tổng cộng	14+3	14+ 2	0 + 1	210+60	210 +30	0+ 30

Học kỳ 5:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	30	30	0
2	Luật Thương mại	3	3	0	45	45	0
3	Lịch sử văn minh thế giới	3	3	0	45	45	0
4	Nguyên lý kế toán						
5	Quản trị doanh nghiệp						
6	Phương pháp nghiên cứu khoa học – LKT	2	2	0	30	30	0
7	Luật lao động	2	2	0	30	30	0
8	Luật dân sự 2	2	2	0	30	30	0
9	Kỹ năng mềm**	4	4	0	60	60	0
	Tổng cộng	14+4	14+ 4	0	210+60	210 +60	0

Học kỳ 6:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	30	0
2	Luật đất đai	2	2	0	30	30	0
3	Luật Tài chính	2	2	0	30	30	0
4	Xây dựng văn bản pháp luật	2	2	0	30	30	0
5	Luật Tổ tụng dân sự	2	1	1	45	15	30

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
6	Luật Hình sự	2	2	0	30	30	0
7	Luật học so sánh	2	2	0	30	30	0
8	Bảo đảm nghĩa vụ						
9	Luật Tổ tụng hành chính						
	Tổng cộng	14	14	0	225	195	30

Học kỳ 7:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Luật Hành chính	2	2	0	30	30	0
2	Pháp luật ASEAN	2	2	0	30	30	0
3	Luật Tổ tụng hình sự	2	1	1	45	15	30
4	Nghề luật và đạo đức nghề luật	2	2	0	30	30	0
5	Luật sở hữu trí tuệ	2	2	0	30	30	0
6	Pháp luật về các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại và phá sản	2	2	0	30	30	0
7	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2	2	0	30	30	0
8	Luật Cạnh tranh						
	Tổng cộng	14	14	0	225	195	30

Học kỳ 8:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Pháp luật về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	2	2	0	30	30	0
2	Luật phòng, chống tham nhũng	2	2	0	30	30	0
3	Luật thương mại quốc tế	2	2	0	30	30	0
4	Tư pháp quốc tế	2	2	0	30	30	0
5	Công pháp quốc tế	2	2	0	30	30	0
6	Pháp luật về xuất, nhập khẩu	2	2	0	30	30	0
7	Pháp luật về kinh doanh bất động sản						

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
8	Kỹ thuật đàm phán và soạn thảo hợp đồng						
9	Luật kinh doanh bảo hiểm	2	2	0	30	30	0
10	Luật thuế						
	Tổng cộng	14	14	0	210	210	0

Học kỳ 9:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tiếng anh chuyên ngành	2	2	0	30	30	0
2	Luật các tổ chức quốc tế	2	2	0	30	30	0
3	Pháp luật về thi hành án dân sự						
4	Luật Ngân sách						
5	Luật các tổ chức tín dụng	2	2	0	30	30	0
6	Pháp luật về đầu tư						
7	Pháp luật về An sinh xã hội						
8	Thực tập tốt nghiệp	7	0	7	210	0	210
	Tổng cộng	13	6	7	300	90	210

Học kỳ 10:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp	8	0	8	240	0	240
Loại hình 2:							
2	Tiểu luận tốt nghiệp	4	0	4	120	0	120
3	Môn học bổ sung	4	0	4	120	0	120
4	Kỹ năng nghề nghiệp**	4	4	0	60	60	0
	Tổng cộng	8+4	4+4	+0	240+60	0+60	240+60

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

10.1 Cách quy đổi giờ:

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (các học phần lý thuyết)

= 30 đối với học phần thực tập, thực hành

Số tiết của các học phần là bội số của 15.

Một tiết giảng là 50 phút.

10.2 Chương trình ngành Luật Kinh tế được thiết kế theo đơn ngành:

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần còn lại phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra. *lyh*



HIỆU TRƯỞNG

Trần Long Luận

